

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

**Báo cáo Công bố thông tin theo Trụ cột 3 Basel II
tại ngày 30 tháng 06 năm 2019**



1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

(a) Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietcombank không có công ty con là doanh nghiệp bảo hiểm được loại trừ khi tính khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

(b) Nội dung định lượng

Triệu VND

Giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

-

2. Cơ cấu vốn tự có

(a) Nội dung định tính

Tại thời điểm lập báo cáo, Vietcombank không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 1: Vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Vốn cấp 1	74.800.706	75.861.494
Vốn cấp 2	14.531.478	14.990.629
Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	4.984.668	1.612.388
Vốn tự có	84.347.516	89.239.735

3. Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

(a) Nội dung định tính

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Vietcombank đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn tự động hàng tháng. Bên cạnh đó, Vietcombank đã ban hành Quy định quản lý tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình vận hành chương trình tính Car theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát và báo cáo về tỷ lệ an toàn vốn, cũng như ngưỡng cảnh báo sớm và kế hoạch hành động trong quản lý tỷ lệ an toàn vốn.

Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Định kỳ hàng năm hoặc khi cần thiết, Vietcombank thực hiện dự báo tỷ lệ an toàn vốn để xây dựng kế hoạch vốn phù hợp. Về mặt quy định, Vietcombank cũng đã ban hành Chính sách quản lý vốn hướng dẫn về việc lập kế hoạch vốn, đảm bảo phù hợp với kế hoạch kinh doanh.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 2: Tổng tài sản tính trong tỷ lệ an toàn vốn và tỷ lệ an toàn vốn

	Riêng lẻ %	Hợp nhất %
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	8,03%	8,05%
Tỷ lệ an toàn vốn	9,05%	9,47%
	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Tài sản tính theo rủi ro tín dụng. Trong đó:	844.675.654	850.956.945
<i>Rủi ro tín dụng</i>	843.642.168	849.923.414
<i>Rủi ro tín dụng đối tác</i>	1.033.486	1.033.531
Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động	6.094.171	6.208.424
Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường	859.935	1.130.466

4. Rủi ro tín dụng

(a) Nội dung định tính

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Vietcombank đã có các yêu cầu liên quan đến việc cấp tín dụng được quy định tại Chính sách quản lý Rủi ro tín dụng (“RRTD”). Theo đó, Vietcombank đảm bảo việc thực hiện cấp tín dụng tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank, đảm bảo chú trọng một cách thích hợp các bước kiểm tra, giám sát khoản tín dụng trước, trong và sau khi cấp tín dụng, phát hiện và xử lý kịp thời các dấu hiệu phát sinh rủi ro, đảm bảo tính độc lập, khách quan trong đánh giá rủi ro giữa các bộ phận đề xuất/khởi tạo cấp tín dụng, thẩm định rà soát rủi ro và phê duyệt cấp tín dụng bao gồm cả việc phân tách rõ trách nhiệm từng bộ phận. Cụ thể:

- ❖ **Nguyên tắc quản lý RRTD:** tại Vietcombank là quản lý trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của NHNN, pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của VCB trên cơ sở phân tách rõ trách nhiệm và phạm vi quản lý RRTD theo nguyên tắc cá nhân, bộ phận có chức năng thẩm định tín dụng độc lập với cá nhân, bộ phận có chức năng i) Quan hệ khách hàng, ii) Thẩm định lại; iii) Phê duyệt quyết định cấp tín dụng; iv) Kiểm soát hạn mức RRTD; quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD.
- ❖ **Chiến lược về quản lý RRTD:** là một cấu phần lớn và quan trọng trong chiến lược quản trị rủi ro chung của Vietcombank. Theo đó, Vietcombank xác định tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo từng đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế; chi phí bù đắp RRTD được xác định thông qua phương pháp đo lường tổn thất dự kiến và áp dụng các biện pháp giảm thiểu RRTD.

- ❖ **Hệ thống quản lý RRTD:** hệ thống quản lý RRTD bao gồm hệ thống các văn bản chính sách, quy định, quy trình về công tác quản lý RRTD, cơ cấu tổ chức và hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo RRTD. Cụ thể như sau:
- ✓ **Hệ thống chính sách, quy trình quản lý rủi ro tín dụng:** Vietcombank đã xây dựng hệ thống văn bản quy định toàn diện về khung quản lý rủi ro tín dụng, bao gồm: Chính sách quản lý rủi ro tín dụng, Quy định về thẩm quyền phê duyệt tín dụng, Quy định về bảo đảm tín dụng, Quy trình tín dụng đối với từng đối tượng khách hàng (khách hàng bán buôn, khách hàng tổ chức bán lẻ, khách hàng cá nhân, khách hàng định chế tài chính),...
 - ✓ **Cơ cấu tổ chức:**
 - Giám sát của Quản lý cấp cao:
 - Hội đồng quản trị (“HĐQT”) ban hành và tổ chức thực hiện, quy định, chính sách thuộc thẩm quyền của HĐQT về quản lý RRTD trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của VCB. Giúp việc cho HĐQT trong công tác quản lý rủi ro tín dụng có Ủy ban quản lý rủi ro.
 - Ban kiểm soát: giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ trong việc thực hiện kiểm toán nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro tín dụng.
 - Tổng giám đốc (“TGD”) tổ chức triển khai các chiến lược, chính sách, nghị quyết, quyết định của HĐQT liên quan đến hoạt động quản lý RRTD. Cụ thể: TGD chỉ đạo triển khai việc xây dựng và ban hành hạn mức RRTD phù hợp với chiến lược trung dài hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm và khẩu vị rủi ro của VCB; chỉ đạo triển khai việc nhận dạng, đo lường các RRTD; phê duyệt các biện pháp xử lý trong trường hợp vi phạm hạn mức RRTD. Giúp việc cho TGD có Hội đồng rủi ro và Phó tổng giám đốc phụ trách khối quản lý rủi ro.
 - Hệ thống 3 tuyến phòng thủ:
 - Phòng kiểm toán nội bộ - tuyến phòng thủ thứ 03: chịu trách nhiệm định kỳ rà soát, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ, các hệ thống và quy trình quản lý RRTD của VCB và các công ty con của VCB; kiểm toán, đánh giá định kỳ toàn bộ Khung quản trị RRTD của ngân hàng và các chức năng trọng yếu của VCB.
 - Phòng Quản lý rủi ro tín dụng & Ban kiểm tra nội bộ - tuyến phòng thủ thứ 02:
 - 1) *Phòng Quản lý rủi ro tín dụng:* chịu trách nhiệm tham mưu cho Phó TGD phụ trách rủi ro và HĐRR trong việc điều hành các hoạt động liên quan đến quản lý RRTD; đầu mối xây dựng và cập nhật các văn bản nội bộ liên quan đến quản lý RRTD; thiết lập, rà soát và điều chỉnh hạn mức RRTD; xây dựng và sử dụng các phương pháp, mô hình đánh giá và đo lường RRTD; thực hiện báo cáo nội bộ về quản lý RRTD; phối hợp với tuyến bảo vệ thứ 01 để nhận dạng đầy đủ và theo dõi các RRTD phát sinh tại VCB.
 - 2) *Ban kiểm tra nội bộ:* thực hiện một phần chức năng của bộ phận tuân thủ theo quy định của NHNN và quy định nội bộ của VCB.
 - Đơn vị kinh doanh – tuyến phòng thủ thứ 01: chịu trách nhiệm kiểm soát hạn mức RRTD; thực hiện chức năng nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi hạn mức RRTD; đầu mối giải trình, đề xuất và thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục trong trường hợp vượt/có khả năng vượt hạn mức.

- ✓ **Hệ thống nhận diện, đo lường, phòng ngừa/giảm thiểu, giám sát và báo cáo:** Vietcombank đã ban hành các chính sách để nhận diện, đo lường, phòng ngừa/ giảm thiểu, giám sát và báo cáo rủi ro tín dụng, bao gồm:
- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo mô hình xác suất vỡ nợ nhằm đánh giá về xác suất vỡ nợ của khách hàng. Kết quả của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được sử dụng trong các chính sách tín dụng và quản lý chất lượng tín dụng của VCB.
 - Vietcombank đã xây dựng hệ thống cảnh báo sớm (Early Warning Signals) nhằm nhận diện sớm các khách hàng có dấu hiệu rủi ro tín dụng cao, nâng cao chất lượng danh mục tín dụng thông qua việc đánh giá thường xuyên khách hàng sau khi cấp tín dụng.
- ❖ **Danh sách các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn:**
Hiện nay Vietcombank đang sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập của các Tổ chức: Standard & Poor's; Moody's và Fitch Ratings.
- ❖ **Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh phòng ngừa rủi ro tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:**

STT	Tên loại TSBĐ/Bảo lãnh bên thứ 3/Bù trừ số dư nội bảng
1	Tín phiếu KBNN/Trái phiếu Chính phủ, chính quyền địa phương, tổ chức công
2	Số dư tiền gửi/Giấy tờ có giá/Chứng chỉ tiền gửi/Công cụ chuyển nhượng/Vận đơn
3	Vàng/Kim loại quý/Đá quý
4	Cổ phiếu/Chứng chỉ quỹ
5	Bảo lãnh của Chính phủ/Các tổ chức công/Chính quyền địa phương
6	Bảo lãnh của TCTD
7	Bảo lãnh của Chính phủ/TCTD các nước thuộc OECD
8	Các loại tài sản, bảo lãnh, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh khác quy định theo từng thời kỳ

(b) Nội dung định lượng

Biểu 3: Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng
(Theo xếp hạng tín nhiệm)

Tổ chức tín dụng trong nước		HSRR	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	1.236.410	1.236.410
	Từ BB+ đến BB-	80%	-	-
	Từ B+ đến B-	100%	51.435.894	51.915.868
	Dưới B- và Không có xếp hạng	150%	19.155.176	17.630.243
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	350.674	350.674
	Từ A+ đến BBB-	20%	716.426	716.426
	Từ BB+ đến BB-	40%	2	2
	Từ B+ đến B-	50%	9.286.613	9.407.052
	Dưới B- và Không có xếp hạng	70%	4.267.905	2.876.318
			86.449.101	84.132.993
Chính phủ, NHTW các nước		HSRR	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Từ AAA đến AA-		0%	-	-
Từ A+ đến A-		20%	-	-
Từ BBB+ đến BBB-		50%	-	-
Từ BB+ đến B-		100%	-	-
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%	-	629.526
			-	629.526
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả tổ chức tín dụng nước ngoài)		HSRR	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Từ AAA đến AA-		20%	283.769	605.664
Từ A+ đến BBB-		50%	35.049.304	35.730.885
Từ BB+ đến B-		100%	-	592.146
Dưới B- hoặc không có xếp hạng		150%	3.732.949	640.733
			39.066.022	37.569.428

Biểu 4: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng
(Theo đối tượng có hệ số rủi ro - RW)

	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
1. Tài sản là khoản phải đòi	824.200.108	829.631.768
Khoản phải đòi theo đối tượng	824.200.108	829.631.768
Chính phủ VN, NHNN, KBNN, NHCSXH, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW	-	-
VAMC, DATC	18.463	18.463
Chính phủ, NHTW các nước	-	629.526
Tổ chức công lập Chính phủ, chính quyền địa phương các nước	-	-
Tổ chức tài chính quốc tế	-	-
Tổ chức tài chính nước ngoài (bao gồm cả TCTD nước ngoài)	31.891.161	30.394.557
CN ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam	7.174.861	7.174.871
Tổ chức tín dụng trong nước	86.449.101	84.132.993
Định chế tài chính khác (không phải TCTD)	10.889.898	10.889.898
Doanh nghiệp	480.761.079	481.775.404
Bán lẻ	204.087.812	205.639.570
Nợ xấu	2.927.733	2.927.733
Cho thuê tài chính	-	6.048.753
Khoản phải đòi khác	-	-
2. Tài sản khác	19.442.060	20.291.646
Tài sản là Tiền mặt, vàng, tương đương tiền	-	-
Các tài sản khác	19.442.060	20.291.646
Tổng tài sản có rủi ro	843.642.168	849.923.414

Biểu 5: Tổng tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Ngành kinh tế	Riêng lẻ (Triệu VND)	Hợp nhất (Triệu VND)
Xây dựng	49.987.662	49.987.662
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	28.127.893	28.127.893
Sản xuất và gia công chế biến	258.034.302	258.034.302
Khai khoáng	9.890.965	9.890.965
Nông, lâm, thủy hải sản	11.093.604	11.093.604
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	24.039.273	24.039.273
Thương mại, dịch vụ	141.288.226	141.288.226
Nhà hàng, khách sạn	9.462.591	9.462.591
Các ngành khác	292.275.591	297.707.251
Tổng	824.200.108	829.631.768

Biểu 6: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng trước và sau giảm thiểu

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng thực hiện như sau:

Riêng lẻ

Đơn vị: triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
892.595.806	83.288.881	62.694.840	125.180.419	-	824.200.108

Hợp nhất

Đơn vị: triệu VND

TSCRR trước giảm thiểu	Biện pháp giảm thiểu				TSCRR sau giảm thiểu
	Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng	
898.027.466	83.335.489	62.694.840	125.180.419	-	829.631.768

Biểu 7: Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

	Riêng lẻ Triệu VND	Hợp nhất Triệu VND
Rủi ro tín dụng đối tác	954.654	954.654
Các giao dịch kiểu repo	78.832	78.877
	1.033.486	1.033.531

5. Rủi ro hoạt động

(a) Nội dung định tính

❖ Chiến lược về rủi ro hoạt động

Vietcombank xây dựng chính sách và khung quản lý rủi ro theo các quy định của pháp luật và Ngân hàng nhà nước, đáp ứng tiêu chuẩn Basel II, đồng thời có chính sách và khung quản lý kinh doanh liên tục nhằm đảm bảo hiệu quả quản lý rủi ro hoạt động nói chung, quản lý an toàn vốn rủi ro hoạt động nói riêng.

❖ Khung quản lý rủi ro hoạt động:

Ngân hàng đã ban hành Chính sách Quản lý Rủi ro Hoạt động của Ngân hàng, bao gồm các nội dung:

- ✓ Chiến lược quản lý rủi ro hoạt động;
- ✓ Hạn mức rủi ro hoạt động, bao gồm hạn mức tổn thất tài chính (hạn mức tổn thất đối với 7 nhóm rủi ro Basel II và theo 6 nhóm hoạt động kinh doanh) và hạn mức tổn thất phi tài chính (bao gồm cả uy tín, danh tiếng, phát sinh nghĩa vụ pháp lý);
- ✓ Nhận dạng đầy đủ rủi ro hoạt động trong tất cả các sản phẩm, hoạt động kinh doanh, quy trình nghiệp vụ, hệ thống công nghệ thông tin và các hệ thống quản lý khác, đồng thời theo 7 nhóm rủi ro Basel II;
- ✓ Đo lường, theo dõi rủi ro hoạt động thông qua lượng hóa tổn thất, sử dụng các công cụ: thu thập dữ liệu sự cố và tổn thất rủi ro hoạt động, tự đánh giá rủi ro và các chốt kiểm soát, chỉ số rủi ro trọng yếu và các phương pháp phù hợp khác;
- ✓ Kiểm soát rủi ro hoạt động, bao gồm các biện pháp: giảm nhẹ, chia sẻ hoặc chuyển nhượng, tránh rủi ro hoặc chấp nhận rủi ro (đồng thời quy định những trường hợp không cho phép chấp nhận rủi ro);
- ✓ Quản lý rủi ro hoạt động đối với sản phẩm mới, hoạt động trong thị trường mới, đối với hoạt động thuê ngoài, quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ;
- ✓ Mua bảo hiểm để giảm thiểu tổn thất rủi ro hoạt động;
- ✓ Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục;
- ✓ Cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin về rủi ro hoạt động;
- ✓ Tính vốn rủi ro hoạt động;
- ✓ Báo cáo rủi ro hoạt động; và
- ✓ Vai trò quản lý rủi ro của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ban điều hành, Hội đồng rủi ro, Bộ phận kinh doanh, Bộ phận quản lý rủi ro, Đầu mối quản lý rủi ro hoạt động tại các đơn vị, Kiểm toán nội bộ và các bộ phận liên quan.

Nội dung quản lý rủi ro hoạt động trong Chính sách đã đảm bảo các yêu cầu:

- ✓ Phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- ✓ Xác định rủi ro trọng yếu làm cơ sở cho việc xây dựng và vận hành khung quản lý rủi ro hoạt động;
- ✓ Được điều chỉnh kịp thời, phù hợp với thay đổi của môi trường kinh doanh và các quy định của pháp luật và NHNN; và

- ✓ Đảm bảo có đủ nguồn lực (tài chính, công nghệ thông tin, hệ thống thông tin quản lý và con người) cho quản lý rủi ro hoạt động.

Đồng thời, Vietcombank ban hành hệ thống chính sách, quy trình là các công cụ để triển khai quản lý rủi ro hoạt động áp dụng thống nhất cho toàn hàng, bao gồm các nội dung:

- ✓ Báo cáo, xử lý sự cố và tổn thất rủi ro hoạt động;
- ✓ Phương pháp đánh giá, thẩm quyền xử lý, tự đánh giá rủi ro và các chốt kiểm soát;
- ✓ Xây dựng và quản lý hệ thống chỉ số rủi ro chính;
- ✓ Chính sách, quy trình quản lý rủi ro gian lận, bộ Quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp;
- ✓ Chính sách và quy trình phê duyệt sản phẩm mới; và
- ✓ Các quy định khác: quản lý hoạt động thuê ngoài, tiếp nhận và xử lý khiếu nại khách hàng, quản lý bảo hiểm rủi ro hoạt động.

❖ **Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục**

Vietcombank đã ban hành Chính sách Quản lý Kinh doanh Liên tục áp dụng cho toàn hàng nhằm quy định nội dung cơ bản, nguyên tắc thực hiện đối với việc ứng phó khi xảy ra tình huống khẩn cấp và xây dựng, triển khai kế hoạch dự phòng, nhằm chủ động khôi phục, duy trì hoạt động của Ngân hàng trong thời gian ngắn nhất, khi xảy ra thảm họa.

Khung Quản lý kinh doanh liên tục và các kế hoạch dự phòng được xây dựng nhằm đáp ứng các yêu cầu:

- ✓ Xác định cơ cấu tổ chức để xây dựng và triển khai các kế hoạch dự phòng;
- ✓ Phù hợp với từng hoạt động kinh doanh trọng yếu trên cơ sở đánh giá rủi ro, phân tích ảnh hưởng kinh doanh (Business Impact Analysis - BIA);
- ✓ Xây dựng các kế hoạch dự phòng cho các hoạt động theo mức độ ưu tiên, xây dựng kế hoạch phục hồi hệ thống, phục hồi cơ sở dữ liệu căn cứ thời gian gián đoạn tối đa với từng hoạt động. Trong đó, kế hoạch dự phòng phải đảm bảo các nội dung theo quy định để khôi phục hoạt động kinh doanh về trạng thái bình thường trong thời hạn yêu cầu;
- ✓ Đáp ứng các yêu cầu về địa điểm dự phòng;
- ✓ Rà soát, thử nghiệm, cập nhật và đào tạo rộng rãi về kế hoạch dự phòng trong toàn hệ thống;
- ✓ Kích hoạt kế hoạch dự phòng, hành động thực hiện và lưu trữ thông tin đảm bảo các tiêu chí theo quy định.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động
(Riêng lẻ)

30/06/2019

Đơn vị: Triệu VNĐ

Tính toán Chỉ số Kinh doanh											Hệ số alpha	Vốn yêu cầu cho RRHD
Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động)	Thu nhập/Chi phí lãi		Thu nhập/Chi phí hoạt động				Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư			Tổng Chỉ số Kinh doanh		
	Thu nhập lãi	Chi phí lãi	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Chi phí hoạt động dịch vụ	Thu nhập từ hoạt động khác	Chi phí hoạt động khác	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)			
4 quý đầu tiên	41.579.806	21.559.854	4.619.909	2.413.482	2.323.100	319.861	523.420	183.250	1.875.815	32.278.789	15%	4.841.818
4 quý tiếp theo	49.692.618	26.043.872	5.817.477	3.096.176	3.796.203	232.860	652.161	13.418	2.014.795	39.271.836	15%	5.890.775
4 quý gần nhất	62.025.289	29.955.520	7.669.034	4.005.062	3.131.836	347.160	258.275	1	2.851.650	50.332.787	15%	7.549.918
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động theo Phương pháp Chỉ số kinh doanh												6.094.171

Biểu 8: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động
(Hợp nhất)

30/06/2019

Đơn vị: Triệu VNĐ

Tính toán Chỉ số Kinh doanh											Hệ số alpha	Vốn yêu cầu cho RRHD
Giai đoạn (12 quý gần nhất tại thời điểm tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động)	Thu nhập/Chi phí lãi		Thu nhập/Chi phí hoạt động				Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư			Tổng Chi số Kinh doanh		
	Thu nhập lãi	Chi phí lãi	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Chi phí hoạt động dịch vụ	Thu nhập từ hoạt động khác	Chi phí hoạt động khác	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	Lãi lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)			
4 quý đầu tiên	41.899.861	21.611.864	4.849.282	2.488.180	2.330.392	321.831	567.982	183.250	1.876.791	32.905.705	15%	4.935.856
4 quý tiếp theo	50.108.709	26.086.779	6.135.474	3.179.161	3.808.985	234.625	709.197	13.418	2.016.878	40.119.668	15%	6.017.950
4 quý gần nhất	62.503.019	30.012.508	7.897.618	4.084.140	3.139.561	354.001	322.150	121	2.855.004	51.143.106	15%	7.671.466
Vốn yêu cầu cho Rủi ro hoạt động theo Phương pháp Chỉ số kinh doanh												6.208.424

6. Rủi ro thị trường

(a) Nội dung định tính

❖ Chiến lược về quản lý rủi ro thị trường

Duy trì một hệ thống quản lý rủi ro thị trường nhằm (i) đảm bảo hoạt động quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam và đáp ứng các chuẩn mực quốc tế về quản lý rủi ro thị trường; (ii) đảm bảo quản lý rủi ro thị trường phù hợp với khung quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Vietcombank, tuân thủ các quy định nội bộ và các nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank; (iii) đảm bảo hoạt động quản lý rủi ro thị trường có đầy đủ ba tuyến bảo vệ độc lập và (iv) hướng tới mục tiêu trở thành ngân hàng quản trị rủi ro tốt nhất.

❖ Khung quản lý rủi ro thị trường

Khung quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank được xây dựng theo các quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu của Basel II, bao gồm: cơ cấu tổ chức, hệ thống văn bản quy định và hệ thống nhận diện, đo lường, giám sát, báo cáo rủi ro thị trường.

Cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro thị trường của Vietcombank được phân tách rõ ràng về chức năng nhiệm vụ theo Quy định nội bộ: từ cấp Hội đồng quản trị đến các Phòng/Ban liên quan. Trong đó, Vietcombank xây dựng và phát triển môi trường quản lý rủi ro minh bạch, công khai trong toàn hệ thống, bao gồm ba tuyến bảo vệ độc lập:

- ✓ Tuyến bảo vệ thứ nhất: các phòng kinh doanh đảm bảo tuân thủ các quy định nội bộ của VCB về quản lý rủi ro thị trường.
- ✓ Tuyến bảo vệ thứ hai: các phòng quản lý rủi ro thực hiện quản việc quản lý rủi ro thị trường và kiểm tra giám sát nội bộ đối với hoạt động quản lý rủi ro thị trường theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của NHNN, của VCB và các quy định có liên quan của pháp luật.
- ✓ Tuyến bảo vệ thứ ba : Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội của NHNN, của VCB và các quy định có liên quan của pháp luật.

Vietcombank đã xây dựng hệ thống văn bản bao gồm các chính sách, quy trình, quy định hướng dẫn toàn diện việc quản lý rủi ro thị trường từ khung, nguyên tắc quản lý đến quy trình, phương pháp cụ thể.

Vietcombank thực hiện nhận diện, đo lường rủi ro thị trường dựa trên các công cụ/mô hình/chương trình đo lường rủi ro thị trường cho từng sản phẩm/danh mục trên sổ kinh doanh.

Việc giám sát và báo cáo rủi ro thị trường được thực hiện thường xuyên liên tục thông qua hệ thống hạn mức và báo cáo định kỳ (ngày/tháng/quý) để kịp thời đưa ra cảnh báo cho bộ phận kinh doanh và cung cấp thông tin đầy đủ cho Ban Lãnh đạo.

❖ **Chiến lược tự doanh**

Chiến lược tự doanh ngoại tệ: Bám sát diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để duy trì trạng thái danh mục ngoại hối một cách hợp lý; tuân thủ các quy định pháp luật và các quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ. Tập trung kinh doanh các ngoại tệ niêm yết tỷ giá của Vietcombank, sản phẩm kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ;

Chiến lược tự doanh GTCG: Tập trung kinh doanh trái phiếu có tính thanh khoản cao và phù hợp với định hướng chỉ đạo và chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh của Vietcombank theo từng thời kỳ; Duy trì danh mục GTCG tự doanh tuân thủ các quy định pháp luật và quy định nội bộ của Vietcombank theo từng thời kỳ;

Chiến lược tự doanh sản phẩm phái sinh: Hiện nay, do điều kiện của thị trường, Vietcombank chưa thực hiện các giao dịch tự doanh phái sinh.

❖ **Danh mục sổ kinh doanh**

Sổ Kinh doanh Vietcombank hiện có 03 danh mục:

- ✓ Danh mục ngoại hối: Bao gồm các giao dịch tự doanh ngoại tệ, các giao dịch mua bán ngoại tệ phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này đối với các loại đồng tiền: USD và các ngoại tệ khác theo quy định của Vietcombank.
- ✓ Danh mục Giấy tờ có giá: Bao gồm Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán do Ngân hàng phát triển phát hành.
- ✓ Danh mục phái sinh: Bao gồm các sản phẩm phái sinh thực hiện nhằm mục đích kinh doanh và phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch của Sổ kinh doanh.

(b) Nội dung định lượng

Biểu 9: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Khoản mục	Riêng lẻ (Triệu VND)		Hợp nhất (Triệu VND)	
	RWA	Vốn yêu cầu tối thiểu	RWA	Vốn yêu cầu tối thiểu
Rủi ro lãi suất	1.253.826	100.306	1.920.666	153.653
Rủi ro ngoại hối	9.495.356	759.628	11.884.687	950.775
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	325.474	26.038
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro giao dịch quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	10.749.182	859.935	14.130.827	1.130.466

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2019

Người lập:

Bà Lê Thị Huyền Diệu

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Trưởng phòng
Chính sách Tài chính kế toán

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

